

CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG GIA ĐÌNH NÔNG THÔN HIỆN NAY

(Nghiên cứu trường hợp xã Ái Quốc, Nam Sách- Hải Dương)

Hoàng Bá Thịnh*

Đặt vấn đề

Trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn, việc thu hẹp diện tích đất nông nghiệp để xây nhà máy, các khu chế xuất và dịch vụ là điều tất yếu. Giảm bớt đất canh tác nông nghiệp, thay đổi cơ cấu lao động ở nông thôn, chuyển lao động thuần nông sang lao động phi nông nghiệp tạo ra nhiều giá trị sản phẩm và giá trị gia tăng hơn, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế.v.v., là những việc cần làm. Tuy nhiên, việc thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp để công nghiệp hoá và đô thị hoá ồ ạt như mấy năm gần đây ở nước ta, đã tạo nên những ảnh hưởng tốt và không tốt đến đời sống người dân ở nông thôn, nhất là những người nông dân.

Vài nét về địa bàn nghiên cứu: xã Ái Quốc nằm ở phía đông huyện Nam Sách, có 2235 hộ gia đình với 8585 nhân khẩu. Diện tích tự nhiên của xã là 818.9 hecta, trong đó đất canh tác nông nghiệp là 450 hecta. Năm 2003 xã đã chuyển giao cho xây dựng khu công nghiệp 133.1 hecta. Diện tích đất thu hồi xây dựng khu công nghiệp ảnh hưởng đến 2200 (25,62%) nhân khẩu của xã. Xã Ái Quốc nằm giữa tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi có quốc lộ 5 tuyến Hà Nội - Hải Phòng và quốc lộ 183 đi Quảng Ninh. Trên địa bàn xã hiện có khu công nghiệp Nam Sách và cụm khu công nghiệp Ba Hàng. Trên địa bàn xã có 46 cơ quan trung ương và địa phương, 2 trường trung cấp dạy nghề của tỉnh Hải Dương, 36 doanh nghiệp trong và ngoài nước. Về kinh tế, xã Ái Quốc có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (11,5%), cơ cấu kinh tế: nông nghiệp (36%), tiểu thủ công nghiệp và xây dựng (25,3%), dịch vụ (38,7%). Thu nhập bình quân đầu người năm 2006 là 6,6 triệu đồng, năm 2007 dự tính sẽ đạt 7,1 triệu đồng. Mức sống của người dân trong xã, số hộ giàu (26,5%), khá và trung bình (60%), nghèo (13,5%).

Phương pháp nghiên cứu: bài viết dựa trên kết quả khảo sát “Đời sống kinh tế-xã hội của dân cư vùng ven khu công nghiệp - Qua khảo sát tại xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương”; do Khoa Xã hội học - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội, thực hiện tháng 5/2007, tác giả bài viết là trưởng nhóm khảo sát. Với dung lượng mẫu 819 bảng hỏi, kết hợp với hàng trăm phỏng vấn sâu cán bộ và người dân. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu (số liệu thống kê, các báo cáo, bài viết, .vv.) có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

1. Công nghiệp hoá và chuyển đổi đất nông nghiệp ở Việt Nam những năm qua

*PGS,TS.Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đã góp phần hình thành các khu đô thị, ra đời các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nhiều địa phương, tạo nên sự biến đổi cơ cấu ngành nghề. Đồng thời, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, làm tăng số hộ gia đình nông dân không có đất sản xuất, số người thất nghiệp ngày càng nhiều.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội thảo “*Nông dân bị thu hồi đất - Thực trạng và giải pháp*”, cho thấy: trong 5 năm, từ năm 2001-2005, tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi là 366,44 nghìn ha (chiếm 3,89% đất nông nghiệp đang sử dụng). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là 39,56 nghìn ha, xây dựng đô thị là 70,32 nghìn ha và xây dựng kết cấu hạ tầng là 136,17 nghìn ha. Các vùng kinh tế trọng điểm là khu vực có diện tích đất nông nghiệp thu hồi lớn nhất, chiếm khoảng 50% diện tích đất thu hồi trên toàn quốc. Những địa phương có diện tích đất thu hồi lớn là Tiền Giang (20.308 ha), Đồng Nai (19.752 ha), Bình Dương (16.627 ha), Quảng Nam (11.812 ha), Cà Mau (13.242 ha), Hà Nội (7.776 ha), Hà Tĩnh (6.391 ha), Vĩnh Phúc (5.573 ha).

Thực tế cho thấy những diện tích đất bị thu hồi chủ yếu nằm ở những khu vực đông dân, có tốc độ phát triển nhanh, điển hình là khu vực đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ bị thu hồi nhiều nhất với 4,4%. Tại các địa phương như Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hà Tây. Đáng chú ý là, diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi phần lớn là thuộc diện “bờ xôi, ruộng mật”, có cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc canh tác, thuộc các vùng đồng bằng có mật độ dân số cao, trong đó có xã bị thu hồi đến 70-80% tổng diện tích đất canh tác. Số liệu tổng hợp từ các địa phương cho thấy, có 10-20% số hộ bị thu hồi 100% đất; 20% số hộ bị thu hồi 60 -70% đất và số hộ bị thu hồi một nửa diện tích đất là 50%¹

Nghiên cứu của chúng tôi ở xã Ái Quốc (Nam Sách, Hải Dương) cho thấy, mức độ mất đất nông nghiệp do sử dụng xây dựng khu công nghiệp, như sau:

Bảng 1: Tỷ lệ hộ gia đình mất đất do xây dựng khu công nghiệp (N= 544)

Số TT	Mức độ mất đất	%
1	Mất dưới 25%	15.4
2	Mất từ 25 đến 50%	24.1
3	Mất từ 51 đến 75%	14.9
4	Mất từ 71 đến 90%	14.3
5	Mất 100%	31.3

Bảng 1 cho thấy, có gần 1/3 số hộ gia đình mất 100% đất canh tác, và cũng khoảng 1/4 số gia đình mất từ 25% đến 50%. Có thể nói, so với những địa phương khác thì tỷ lệ và mức độ mất đất do xây dựng xí nghiệp, nhà máy ở xã Ái Quốc (Nam Sách, Hải Dương) là cao hơn nhiều.

Việc thu hẹp diện tích đất này cũng đồng nghĩa với việc thu hẹp nghề nông ở xã Ái Quốc. Do vậy, trong số những người được hỏi có đến 69.5% trả lời có thay đổi trong việc “canh tác lúa” mà sự thay đổi này có đến 60% thu hẹp diện tích canh tác, 36,4% bỏ hẳn và chỉ có 5,4% mở rộng diện tích canh tác.

Những số liệu trên đây là minh chứng cho hiện tượng mất đất nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá. Thu hồi đất trồng lúa để xây dựng các khu công nghiệp và mực nước biển dâng cao là hai nguy cơ làm suy giảm nghiêm trọng diện tích đất trồng lúa ở Việt Nam. Từ năm 1990 đến năm 2003, diện tích đất bị thu hồi để phục vụ cho các mục đích sử dụng trên lên tới 697.410 ha, những năm sau đó, trung bình mỗi năm cả nước mất khoảng 50 nghìn ha đất nông nghiệp cho các nhu cầu phi nông nghiệp²

Việt Nam là một trong những quốc gia đông dân nhất trên thế giới, nhưng diện tích đất bình quân đầu người lại rất thấp, khoảng 0,4 hecta diện tích tự nhiên và chỉ 0,1 hecta diện tích đất nông nghiệp trên đầu người³. Với diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp như vậy, nhưng ngay cả diện tích ít ỏi đó dành cho nông nghiệp theo thời gian cứ giảm dần, giống như “tấm da lừa” của Banzac.

2. Biến đổi trong gia đình nông thôn

2.1 .Biến đổi về quy mô gia đình

Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam cho thấy, gia đình có hai thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) chiếm 63,4%, và loại hình gia đình này phổ biến hơn ở các khu vực Đông Bắc (67,2%), Tây Bắc (70,3%) và Tây Nguyên (76,4%)⁴. Số lượng gia đình hạt nhân chiếm tỷ lệ cao ở các đô thị trong khi đa số gia đình mở rộng ở các vùng nông thôn, miền núi. Sự chuyển đổi từ gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân, xét từ địa bàn cư trú thì có “loại hình quá độ” là các gia đình hạt nhân tách ra những vẫn sinh sống xung quanh gia đình gốc (con cái sống gần cha mẹ, ông bà), để tiện chăm nom, săn sóc cha mẹ cao tuổi. Kiểu cư trú này khá phổ biến ở các vùng nông thôn hiện nay và nó đặc biệt có ý nghĩa khi mà tốc độ già hoá dân số ở Việt Nam đang tăng trong khi chính sách an sinh xã hội với người cao tuổi chưa đáp ứng được nhu cầu⁵. Nghiên cứu ở xã Ái Quốc cho thấy, trong số 817 gia đình được hỏi thì có 70.1% số gia đình có hai thế hệ, 26,1% ba thế hệ, và 3,7% gia đình có một thế hệ. Về quy mô gia đình, ở xã Ái Quốc có 65,2% gia đình có 4 đến 5 người; từ 6 người trở lên có 12,6%, và 15,5% gia đình có 2 đến 3 người. Quy mô gia đình như vậy, cũng tương tự với kết quả điều tra về biến động dân số trên phạm vi toàn quốc.

Biến đổi cơ cấu nghề nghiệp (%; N= 818)

Công nghiệp hoá những năm qua là một nhân tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP với tốc độ khá nhanh. Nhiều tỉnh thuần nông trước đây nhờ phát triển khu

công nghiệp nhanh trở thành những tỉnh công nghiệp như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, v.v. Trên địa bàn xã Ái Quốc, dưới tác động của thu hồi đất xây dựng các khu công nghiệp, khiến cho sự biến đổi cơ cấu ngành nghề diễn ra khá rõ nét (xem bảng):

Bảng 2: Biến đổi nghề nghiệp ở xã Ái Quốc trước và sau năm 2003 (%)

Nghề nghiệp	Trước năm 2003	Sau năm 2003 đến 2007
Nông nghiệp	59,9	40,1
Tiểu thủ công nghiệp	1,7	2,1
Buôn bán	5,5	11,2
Cán bộ, viên chức	7,5	6,0
Doanh nhân	0,1	0,1
Công nhân	7,5	9,5
Lao động tự do	13,1	23,1
Nghề khác	10,3	15,3

Bảng 2 cho thấy, sự dịch chuyển cơ cấu ngành nghề mạnh nhất là nông nghiệp. Vào thời điểm khảo sát (2007) số hộ làm nông nghiệp đã giảm đi 20% so với trước năm 2003. Chẳng những vậy, trong xu hướng đất đai bị thu hồi thì cơ cấu kinh tế hộ gia đình chỉ còn có 18,3% hộ gia đình thuần nông, so với 25,2% hộ phi nông; và số hộ gia đình hỗn hợp tăng lên 56,2%, với số lượng gấp 2 lần so với trước năm 2003. Nếu như lao động từ các ngành nghề khác tăng nhẹ thì những người lao động tự do đã tăng gần 2 lần, từ 13,1% lên 23,1%. Số lao động tự do tăng nhanh là bởi nhiều nông dân mất đất nhưng lại không đủ điều kiện làm công nhân ở các xí nghiệp xây dựng trên những mảnh ruộng của chính họ. Cho nên, về thực chất, lao động tự do chính là những người nông dân mất ruộng nhưng không được đào tạo nghề, họ không có việc làm nên phải làm bất cứ việc gì mà xã hội có nhu cầu, với hy vọng có thêm thu nhập.

Đáng chú ý là những hộ thuần nông trước đây có 70% số hộ đã thay đổi đáng kể, trong đó 60% thu hẹp diện tích canh tác, 34,6% bỏ hẳn nghề nông và chỉ có 5,4% mở rộng diện tích canh tác lúa. Số lao động nông nghiệp cũng giảm từ 60% (năm 2003) xuống còn 40% (năm 2007). Trong các hoạt động sản xuất liên quan đến nông nghiệp, sự biến đổi của quy mô sản xuất ở xã Ái Quốc như sau:

Bảng 3: Biến đổi phạm vi sản xuất sau khi giao đất nông nghiệp (%)

Lĩnh vực sản xuất	Mở rộng	Thu hẹp	Bỏ hẳn	N
Lúa	7,0	81,1	11,9	227
Hoa màu	19,0	37,1	43,8	105
Chăn nuôi gia súc	56,5	17,9	25,6	168
Chăn nuôi gia cầm	36,0	17,4	30,2	347

Bảng 3 cho thấy, hai lĩnh vực thu hẹp phạm vi sản xuất nhiều nhất là canh tác lúa (81,1%) và hoa màu (37,1%). Việc thu hẹp diện tích canh tác lúa và màu liên quan đến việc thu hồi đất, đã xây dựng xí nghiệp hay khu công nghiệp đang quy hoạch treo. Trong bối cảnh đó, người dân khai thác những mảnh ruộng bỏ hoang để phát triển chăn nuôi, đó là lý do vì sao chăn nuôi gia súc và gia cầm lại mở rộng (56,5% và 36,0%).

Có thể thấy, sự thay đổi cơ cấu nghề ở xã Ái Quốc diễn ra mạnh hơn, nhiều hơn so với các địa phương khác là những nơi người nông dân cũng bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp, nhưng ở những nơi đó “Có tới 67% số lao động nông nghiệp bị thu hồi đất vẫn giữ nguyên nghề sản xuất nông nghiệp; 13% chuyển sang nghề mới và khoảng 20% không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không ổn định”⁶

Với những hộ bị thu hồi từ 50% - 100% diện tích đất nông nghiệp, làm cho tình trạng thất nghiệp ngày càng nhiều, tạo nên áp lực lớn về lao động việc làm ở nông thôn “Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trung bình mỗi hộ nông dân có khoảng 1,5 lao động và mỗi hecta đất thu hồi sẽ ảnh hưởng đến việc làm của trên 10 lao động nông nghiệp. Như vậy, việc thu hồi đất nông nghiệp trong những năm qua đã ảnh hưởng tới đời sống của 627.495 hộ gia đình, khoảng 950.000 lao động và 2,5 triệu nông dân”⁷

Cũng giống như nhiều địa phương khác trên phạm vi cả nước, ở xã Ái Quốc việc tuyển dụng lao động từ các gia đình có đất bị thu hồi chưa thực sự hiệu quả, chỉ có 33% số hộ gia đình mất ruộng là có người được nhận vào làm ở các xí nghiệp, còn đến 67% số gia đình bị thu hồi ruộng không có người nào được nhận vào làm việc ở các xí nghiệp. Khi được hỏi vì sao không được nhận vào làm ở các doanh nghiệp, thì kết quả khảo sát cho thấy các lý do: trên 30 tuổi (28%); văn hoá thấp (9,5%); sức khoẻ không đảm bảo (8,7%), không có tiền nộp (6,4%) và đáng chú ý là có đến 23% số người trả lời vì “xí nghiệp không có nhu cầu tuyển lao động”.

Với những lý do trên, lao động nông thôn khi mất ruộng nhìn chung không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp đóng ở địa phương. Do vậy, sau khi đất sản xuất bị thu hồi hầu hết các lao động nông nghiệp nếu không có điều kiện làm nông nghiệp thì làm thuê, chỉ có một tỷ lệ nhỏ chuyển sang nghề mới và tìm được việc làm ổn định.

Biến đổi vai trò giới trong gia đình

Vai trò giới trong xã hội Việt Nam hiện đại vẫn còn ảnh hưởng bởi quan niệm truyền thống, và ở các gia đình nông thôn mức độ ảnh hưởng này còn đậm hơn.

Liệu quá trình công nghiệp hoá có tạo nên biến đổi vai trò giới trong gia đình nông thôn hay không? Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy sự biến đổi vai trò giới trong gia đình ở xã Ái Quốc kể từ so với trước năm 2003 như sau:

Bảng 4: Giới và mức độ thay đổi về sự tham gia các công việc gia đình so với trước năm 2003(%)

	Vợ			Chồng		
	Tăng	Giảm	Như cũ	Tăng	Giảm	Như cũ
<i>Công việc nội trợ:</i>						
- Đi chợ, nấu ăn	41.6	6.5	50.9	20.6	25.1	47.3
- Chăm sóc con	38.4	7.5	52.9	27.5	14.8	52.5
- Giáo dục con	35.9	7.6	55.1	30.8	10.3	54.2
<i>Quyền quyết định:</i>						
- Ngành nghề	30.1	8.1	59.7	37.4	5.7	55.3
- Sinh đẻ	16.1	5.5	77.2	15.0	7.5	76.0

Số liệu từ bảng 4 cho thấy, người vợ vẫn đảm nhận chính các hoạt động liên quan đến công việc gia đình (chăm sóc con, giáo dục con, đi chợ nấu ăn) cho dù mức độ tham gia của chồng có tăng hơn so với trước. Nếu như quyết định liên quan đến ngành nghề người chồng có quyền quyết định nhiều hơn vợ thì người vợ lại có quyền quyết định nhiều hơn chồng một chút về sinh đẻ. Nó cho thấy quyền sinh sản ở các gia đình nông thôn bước đầu được khẳng định, cho dù thấy mức độ đóng góp vào thu nhập của vợ/chồng ở các gia đình nông thôn thuộc xã Ái Quốc có khác nhau:

Bảng 5: Đóng góp chính vào thu nhập gia đình trước và sau năm 2003 (%)

Người đóng góp chính	Trước 2003	Sau 2003
Vợ	22.5	21.5
Chồng	65.3	62.1
Cả hai	6.5	4.4
Con cái	2.1	3.2

Mặc dù cả phụ nữ và nam giới đều khẳng định người chồng đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập của gia đình, nhưng có sự thay đổi nhẹ trong mức độ đóng góp

chính vào thu nhập gia đình, nhưng người chồng giảm nhiều (65.3% xuống 62.1%) so với vợ (22.5% xuống 22.1%). Một chỉ báo khác thể hiện sự bình đẳng giới trong gia đình nông thôn hiện nay, đó là việc định hướng học vấn và nghề nghiệp cho con trai và con gái của người dân xã Ái Quốc:

Bảng 6: Định hướng bậc học và nghề nghiệp cho con cái trai và con gái (%)

	<i>Nội dung định hướng</i>	<i>Con trai</i>	<i>Con gái</i>
1. Bậc học:	Trung học phổ thông	13,9	12,2
	Trung học chuyên nghiệp	5,3	3,2
		5,8	5,0
	Cao đẳng	67,0	70,0
	Đại học		
2. Nghề nghiệp:	Nông nghiệp:	0,8	1,5
	Viên chức:	49,5	55,3
	Công nhân:	19,2	15,6

Bảng 6 cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể về định hướng bậc học và nghề nghiệp cho con trai hay con gái. Đáng lưu ý là, người dân ở đây lại có xu hướng khuyến khích con gái học lên đại học nhiều hơn con trai (70% và 67%), cũng như mong đợi con gái làm viên chức nhiều hơn con trai (55.3% và 49.5%). Đây là một lý do giải thích vì sao hiện nay tỷ lệ nữ sinh viên chiếm đa số trong các trường cao đẳng (53,83%), đại học (54,99%)⁸.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, những mối quan hệ cơ bản trong gia đình như mối quan hệ giữa vợ và chồng, mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu tốt hơn trước (bảng 7):

Bảng 7: Quan hệ gia đình trước và sau năm 2003 (%)

Mức độ quan hệ	Vợ - Chồng	Cha mẹ - Con cái
Tốt hơn	26,5	27,8
Xấu đi	2,6	2,0
Không thay đổi	64,2	68,9
Không có ý kiến	4,6	1,1

3. Những tác động tích cực và không tích cực của công nghiệp hoá nông thôn.

Những biến đổi được giới thiệu ở phần trên cũng có thể nói đó là tác động tích cực của quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Phần này, chúng tôi trình bày rõ thêm những tác động tích cực và không tích cực của quá trình công nghiệp hoá đang diễn ra ở nông thôn nói chung và xã Ái Quốc nói riêng.

3.1. Những tác động tích cực

3.1.1. Mức sống được cải thiện

Trong những năm qua, các khu công nghiệp tập trung trong vùng là nhân tố động lực đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng, biến vùng thuần nông thành vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, phổ biến trên 10%/năm. Các khu công nghiệp đã và đang thu hút hàng trăm nghìn lao động nông thôn, tạo ra thị trường sức lao động mới để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội trong vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng được xây dựng mới và nâng cấp, nhất là khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn những năm qua đã tạo nên những biến đổi mạnh mẽ và có tác động tích cực đến đời sống người dân xã Quốc Tuấn. Sự tăng lên về mức sống là điều dễ nhận thấy, so với năm 2003 đến thời điểm nghiên cứu, có 43,7% số người được hỏi cho rằng mức sống tăng lên, chỉ có 12,0% nói mức sống giảm đi và 44,2% nói rằng mức sống của họ không thay đổi. Theo giới tính, phụ nữ có sự đánh giá lạc quan hơn nam giới, với 53,8% cho rằng mức sống tăng lên so với 46,2% nam giới. Mức sống còn thể hiện ở đồ dùng, tiện nghi gia đình và loại hình nhà ở của người dân xã Ái Quốc.

Bảng 8: Các loại nhà trước và sau năm 2003 (%)

<i>Loại nhà</i>	<i>Trước năm 2003</i>	<i>Sau năm 2003</i>
Nhà tranh	1,5	0,4
Nhà mái ngói	36,3	26,5
Nhà mái bằng	50,7	53,8
Nhà tầng	11,5	19,3

Bảng 8 cho thấy, quá trình kiên cố hoá nhà ở diễn ra nhanh, đặc biệt là xu hướng “bê tông hoá nhà cửa” với gần 74% gia đình có nhà kiên cố (mái bằng, nhà tầng), 26,5% nhà mái ngói và hầu như không còn nhà tranh tường gạch. Từ góc độ đô thị hoá, thì xu hướng kiên cố nhà là một chỉ báo tích cực, nhưng nhìn từ quan điểm văn hoá thì việc mất dần và thiếu vắng những ngôi nhà làm bằng gỗ, tường gạch, mái ngói theo kiểu truyền thống, những ngôi nhà cổ cùng với những cổng làng xưa ngày càng trở nên hiếm hoi ở các vùng quê, chưa hẳn là những tín hiệu đáng mừng.

Về đồ dùng, tiện nghi trong gia đình nông thôn, cũng có sự thay đổi đáng kể nếu so với năm 2003.

Bảng 9: Đồ dùng gia đình trước và sau năm 2003(%)

<i>Loại tiện nghi</i>	<i>Trước 2003</i>	<i>Sau 2003</i>
Xe máy	47,2	71,0
TV	77,2	87,6

Đầu Video	43,0	65,1
Loa, đài	36,0	50,8
Bếp gas	20,4	40,6
Tủ lạnh	21,1	36,5
Điện thoại cố định	30,6	54,8
Điện thoại di động	12,7	29,0
Computer	2,9	9,5
Máy giặt	3,2	7,0
Điều hoà	1,2	1,8
Ô tô	1,6	2,1

Những tiện nghi, đồ dùng trong gia đình được xem như một tiêu chí để đo lường mức sống của người dân, cho dù chỉ báo này không đúng với mọi trường hợp⁹. Vào thời điểm khảo sát, ở xã Ái Quốc có đến 87,6% gia đình có TV; 71,0% gia đình có xe máy. Sự thay đổi đáng kể về đồ dùng sinh hoạt gia đình liên quan đến những phiên tiện sinh hoạt hiện đại, như số gia đình sử dụng bếp gas đã tăng lên gấp 2 lần, hay số gia đình có điện thoại di động và điện thoại bàn cũng tăng gấp đôi, và điều ngạc nhiên là ở một làng quê cách Hà Nội khoảng 50 km, cứ 10 gia đình thì có 1 gia đình có Computer. Những thông số này cho thấy các phương tiện công nghệ thông tin đã dần trở nên quen thuộc với gia đình nông dân. Với các loại đồ dùng gia đình như vậy, có thể nói đã thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về tiện nghi trong đời sống gia đình

3.1.2. Phát triển bảo hiểm Y tế và chăm sóc sức khoẻ

Những năm qua, Nhà nước rất quan tâm đến việc chăm sóc sức khoẻ cho người dân nói chung và người dân ở các vùng nông thôn nói riêng. Về bảo hiểm y tế, ở xã Ái Quốc có 10,9% gia đình có bảo hiểm y tế cho người nghèo, 27,0% có bảo hiểm y tế thuộc diện chính sách xã hội, và 45,5% mua bảo hiểm y tế tự nguyện. Với tỷ lệ cao về các loại hình bảo hiểm y tế như vậy, cứ 10 gia đình ở xã Ái Quốc thì có 8,4 gia đình có bảo hiểm y tế. Đây là một tỷ lệ rất cao, nếu như chúng ta so sánh với khả năng tiếp cận dịch vụ y tế năm 2006 của cả nước (49%) và khu vực đồng bằng sông Hồng cũng chỉ có 49% số hộ gia đình “có bảo hiểm y tế và thẻ khám chữa bệnh miễn phí”¹⁰. Vậy người dân ở đây sử dụng thẻ bảo hiểm y tế như thế nào? Kết quả khảo sát cho thấy: có 4,7% sử dụng rất thường xuyên; 30,5% thường xuyên; 29,3% thỉnh thoảng; số còn lại 20,5% hiếm khi và 10,3% không bao giờ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế.

Với câu hỏi người dân về mức độ hài lòng khi họ sử dụng bảo hiểm y tế trong khám chữa bệnh thì có đến 58,5% hài lòng, chỉ có 13,8% không hài lòng và 20,5% khó nói. Có đôi chút khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong về độ

hài lòng, theo đó 57,5% nam giới hài lòng so với 54,3% nữ giới, đồng thời mức độ không hài lòng của nữ giới cũng cao hơn nam: 15,5% so với 11,8%.

3.2. Những tác động không tích cực

3.2.1. Một bộ phận dân cư giảm mức sống

Nghiên cứu ở một số tỉnh cũng đã và đang có các khu công nghiệp được xây dựng trên cơ sở thu hồi đất nông nghiệp của người dân cho thấy “Việc làm và thu nhập của các hộ sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp (chiếm tới 60%) là đối tượng bị tác động lớn nhất sau khi thu hồi đất và gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm mới. 53% số hộ có thu nhập giảm so với trước khi bị thu hồi đất, chỉ có 13% số hộ có thu nhập tăng hơn trước”¹¹. Trên địa bàn xã Ái Quốc, chỉ có 12% gia đình nói rằng “mức thu nhập” của họ giảm so với trước khi bị thu hồi đất; và có 20,5% gia đình cho biết không đủ chi tiêu sau khi giao đất. Với những gia đình làm nông nghiệp, so với năm 2003 thì thu nhập từ lúa giảm 41%.

Một trong những thước đo về phúc lợi là xem xét mức chi tiêu bình quân đầu người trong hộ gia đình. Kết quả khảo sát ở xã Ái Quốc cho thấy, mức chi tiêu bình quân đầu người một tháng như sau: dưới 200.000đ (10,2%); từ 200 đến 300.000đ (16%); từ 300 đến 400.000đ (17%); từ 400 đến 500.000đ (15%); từ 500 đến 1000.000đ (31%) và từ 1 đến 2 triệu (9%), trên 2 triệu (2%).

Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004, cho thấy mức chi tiêu bình quân đầu người/ tháng năm 2004 ở khu vực nông thôn là 314.33đ; khu vực Đồng bằng sông Hồng (417.73đ) và đô thị 652.03đ.(<http://www.gso.gov.vn/>)

Mức chi tiêu bình quân đầu người trong hộ gia đình ở xã Ái Quốc (năm 2007) so với mức chi tiêu bình quân của nông thôn Việt Nam (năm 2004) có 26,2% chi tiêu thấp hơn; 17% chi tiêu bằng và nhiều hơn một chút; còn lại 57% có mức chi tiêu cao hơn. Nếu so với chi tiêu bình quân đầu người ở khu vực đồng bằng sông Hồng, thì có 43,2% người dân ở xã Ái Quốc có mức chi tiêu thấp hơn; 15% có mức chi tiêu ngang bằng và 42% có mức chi tiêu cao hơn. Như vậy, phúc lợi xã hội của hộ gia đình xã Ái Quốc sau 4 năm thu hồi ruộng để công nghiệp hoá nhưng về mức sống vẫn còn 43,2% người dân có mức chi tiêu thấp hơn so với chi tiêu bình quân đầu người/tháng của khu vực Đồng bằng sông Hồng năm 2004.

Sự phân tầng xã hội không chỉ là sự cách biệt giữa nông thôn và đô thị mà còn có sự phân hoá giàu nghèo ngay trong các vùng nông thôn. Có những bằng chứng cho thấy, công nghiệp hoá và đô thị hoá đã thúc đẩy sự gia tăng một tầng lớp người không có đất đai, họ đang bị cách ly khỏi phương tiện sản xuất, và phải tìm kiếm sinh kế bằng cách đi làm thuê (bán sức lao động), và họ trở thành những người nghèo hoặc nghèo nhất trong các cộng đồng nông thôn.

3.2.2. Nông dân thất nghiệp và thị trường lao động khó khăn

Quá trình hình thành thị trường đất đai (chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất) và phát triển công nghiệp hoá nông thôn (thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp) đã khiến cho nhiều nông dân trở nên thất nghiệp ngay trên mảnh đất mà họ từng gắn bó qua bao thế hệ. Điều này tạo nên sự thay đổi của thị trường lao động, với mức độ cạnh

tranh ngày càng gay gắt. Trong khi cầu về lao động dường như có tính ổn định thì cung về lao động lại gia tăng. Người nông dân không dễ dàng có được việc làm ổn định của sau khi mất ruộng, và cơ hội càng trở nên hiếm hoi khi họ không được đào tạo về chuyên môn, chất lượng nguồn nhân lực của họ không đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Như đã đề cập ở trên, trung bình mỗi hec-ta đất bị thu hồi ảnh hưởng tới việc làm của trên 10 lao động nông nghiệp. Vùng đồng bằng sông Hồng có số hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất lớn nhất: khoảng 300 nghìn hộ; Đông Nam Bộ: khoảng 108 nghìn hộ. Số hộ bị thu hồi đất ở các vùng khác thấp hơn: Tây Nguyên chỉ có trên 138.291 hộ, Thành phố Hồ Chí Minh: 52.094 hộ.¹² Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách giúp thực hiện quá trình thu hồi đất và giải quyết việc làm cho các hộ gia đình bị thu hồi đất. Các địa phương cũng có những quy định và tổ chức thực hiện các chính sách cụ thể đối với người dân thông qua thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ như: Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP về bồi dưỡng, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện ngân sách nhà nước năm 2004...

Tuy nhiên, công tác tuyển dụng lao động tại các địa phương có đất bị thu hồi chưa thực sự hiệu quả. Do vậy, lao động nông nghiệp nhìn chung không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Ở nhiều địa phương khác, hầu hết các lao động nông nghiệp vẫn giữ nguyên nghề cũ sau khi đất sản xuất bị thu hồi: chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ chuyển sang nghề mới và tìm được việc làm ổn định. Có tới 67% số lao động nông nghiệp bị thu hồi đất vẫn giữ nguyên nghề sản xuất nông nghiệp; 13% chuyển sang nghề mới và khoảng 20% không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không ổn định¹³.

Trên địa bàn xã Ái Quốc, với đa số hộ gia đình nông dân không còn ruộng và những lao động chính của các gia đình này phải tự tìm kiếm việc làm, hoặc thay đổi nghề để thích nghi với công nghiệp hoá nông thôn, tùy thuộc vào độ tuổi, điều kiện sức khoẻ và năng lực của mỗi người. Nhìn chung, công nghiệp hoá mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho những người trẻ tuổi nhưng lại hạn chế đối với những người độ tuổi từ 30 trở lên.

Với những nông dân độ tuổi trung niên, lại là lao động chính trong gia đình, nên họ phải làm những công việc tự do tùy theo nhu cầu của thị trường lao động, và trong các công việc tự do này, nam giới xem ra có thể mạnh hơn phụ nữ.

Một hiện tượng khá phổ biến là con em gia đình nông dân mất đất có nghề nhưng không được tuyển dụng vào làm việc ở những xí nghiệp xây dựng trên những mảnh ruộng của người nông dân: “Cứ 1.000 hộ mất đất nông nghiệp có 190 người tự bỏ tiền ra học nghề nhưng cuối cùng chỉ có 90 người được tuyển dụng, còn 100 người thất nghiệp. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên”¹⁴. Nghiên cứu cho thấy, ở tỉnh Bắc Ninh, thu hồi đất ảnh hưởng đến khoảng 5000 lao động nhưng trong số những

lao động bị thu hồi đất này “chỉ có 5- 6% lao động có việc làm trong các khu công nghiệp”¹⁵

Như vậy, rõ ràng là các khu công nghiệp không tạo thêm nhiều việc làm mới đủ sức thu hút lao động nông thôn bị mất hoặc giảm đất nông nghiệp. Tại xã Ái Quốc, chỉ có 33% số người được hỏi nói rằng sau khi bị thu hồi đất thì gia đình có người được nhận vào làm công nhân ở xí nghiệp xây dựng trên những thửa ruộng của chính họ.

Điều này làm tăng thêm nông dân thất nghiệp khi các khu công nghiệp mọc lên, và lẽ tất yếu thúc đẩy mạnh mẽ luồng di cư từ nông thôn đến các đô thị, thị trấn tìm việc làm. Vào thời điểm khảo sát, 29,6% gia đình xã Ái Quốc có người đi làm ăn xa, với hai lý do chủ yếu là có thêm thu nhập (47,7%) và có cơ hội việc làm (37,2%). Những lao động đi làm ăn xa, nơi đến của họ gồm có: trong huyện (24,4%), trong tỉnh (33,2%) và ngoài tỉnh (40,2%). Hầu hết trong số họ sáng đi tối về (48,8%), và đi cả năm (30,6%) chỉ có một số ít đi làm theo mùa vụ (7,4%)

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, lao động di cư có khuôn mẫu giới rất rõ, phụ nữ trẻ từ nông thôn ra đô thị làm việc sản xuất ở khu vực kinh tế không chính thức hoặc giúp việc nhà. Còn nam giới có xu hướng làm việc tại các trang trại, khu công nghiệp, nhà máy. Nhóm dân số trẻ di cư đến các đô thị, khu công nghiệp, để lại làng quê những người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em. Nhiều gia đình nông thôn, gánh nặng công việc sản xuất và chăm sóc, giáo dục con cái đè nặng lên đôi vai của người vợ, ông bà. Di cư nội địa cũng làm biến đổi cấu trúc gia đình nông thôn, tạo nên nhiều “gia đình không đầy đủ” vì thiếu vắng vợ hoặc chồng do họ đi làm ăn xa, điều này cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện các chức năng của gia đình, trong đó có chức năng giáo dục con cái¹⁶. Hiện tượng nam giới tuổi trung niên và nam, nữ thanh niên “ly hương” đi tìm công ăn việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước dẫn đến hiện nay ở nông thôn có xu hướng *nữ hoá nông nghiệp* (phụ nữ gánh vác công việc sản xuất nông nghiệp), *lão hoá nông thôn* (đa số những người trên trung niên và cao tuổi mới ở lại quê) và *phụ nữ hoá chủ hộ gia đình trên thực tế* (vì nam giới là chủ hộ trên danh nghĩa lại đi làm ăn xa). Xu hướng này sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với đời sống gia đình và sự phát triển của thế hệ con em nông dân sống ở các vùng nông thôn hiện nay.

Nhìn từ góc độ chính sách xã hội, hiện đang có sự khác biệt trong chính sách an sinh xã hội với lao động thất nghiệp. Nếu như, đối với người lao động thuộc diện “lao động dôi dư” trong quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp hoặc cổ phần hoá thì họ có sự hỗ trợ của quỹ an sinh xã hội. Trong các năm từ 2002 đến 2007, quỹ an sinh xã hội dành cho người lao động dôi dư thuộc các doanh nghiệp nhà nước đã chi trung bình 33.7 triệu đồng/người lao động, đó là việc “chi trả các khoản trợ cấp khá hào phóng cho gần 250 nghìn người lao động dôi dư”¹⁷. Biết đến bao giờ những người nông dân thất nghiệp do mất ruộng vì công nghiệp hoá nông thôn mới có thể được nhận dù chỉ là một phần so với sự “hào phóng” của quỹ an sinh xã hội dành cho người lao động thuộc các doanh nghiệp dôi dư?

3.2.3. Đau ốm và bệnh tật

Trong số 819 đại diện hộ gia đình được khảo sát, có 65.1% trả lời trong thời gian qua họ có đau ốm, trong đó tỷ lệ đau ốm của nữ nhiều hơn nam (59,4% và 40,6%). Mức độ đau ốm của người dân là: thường xuyên (34,5%); thỉnh thoảng (52,6%); hiếm khi (11,8%). Theo độ tuổi, mức độ đau ốm như sau:

Bảng 10: Mức độ đau ốm theo nhóm tuổi (%) (N=557)

Nhóm tuổi	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không đau ốm
Dưới 35	27,8	58,9	13,3	0,0
36- 45	30,6	54,1	14,3	1,0
46-55	38,2	50,3	9,9	1,6
Trên 55	42,5	47,5	8,8	1,3

Bảng 10 cho thấy mức độ đau ốm tăng lên theo nhóm tuổi, điều này phù hợp với quy luật “sinh, lão, bệnh, tử”. Tuy nhiên, trong độ tuổi trẻ dưới 35 vẫn có đến 27,8% thường xuyên đau ốm và 59% thỉnh thoảng ốm đau. Với nhóm trung niên (36-45 tuổi), tỷ lệ tương ứng là 30,6% và 54,1%. Dường như, người dân ở vùng công nghiệp hoá có vẻ như vấn đề sức khoẻ của họ bị ảnh hưởng nhiều?

Theo người dân địa phương, những yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ của người dân xã Ái Quốc, bao gồm: bụi (27,0%), rác thải (34,3%), tiếng ồn (17,1%), nước thải (62,3%), khói bụi công nghiệp (29,9%) và phế thải công nghiệp (17,8%). Như vậy, trong các yếu tố tác động đến sức khoẻ của người dân nông thôn, phần lớn liên quan đến các hoạt động của khu công nghiệp do các hoạt động của các doanh nghiệp. Điều này lý giải vì sao 49,5% số người được hỏi cho rằng so với trước năm 2003 “chi phí cho khám chữa bệnh” của người dân tăng lên, so với 7,1% nói rằng chi phí khám chữa bệnh giảm so với trước.

4. Kết luận và Kiến nghị

4.1. Kết luận

4.1.1. Công nghiệp hoá nông thôn đã góp phần tạo nên những biến đổi nhiều mặt đối với đời sống gia đình nông thôn, với sự thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cải thiện mức sống, tạo thêm những việc làm mới, giảm lao động nông nghiệp và tăng lao động phi nông nghiệp.

4.1.2. Bên cạnh mặt tích cực, công nghiệp hoá nông thôn cũng nảy sinh các vấn đề xã hội bức xúc, do thu hồi đất để phát triển khu công nghiệp, hàng vạn hộ nông dân mất đất sản xuất, thiếu việc làm nên một bộ phận gia đình nông dân có thu nhập thấp và mức sống giảm dần; các tệ nạn xã hội có chiều hướng phát triển; môi trường sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng; làm gia tăng phân tầng xã hội về thu nhập và đời sống trong nội bộ dân cư nông thôn.

4.1.3. Quy mô phát triển công nghiệp hoá nông thôn tỷ lệ nghịch với diện tích đất canh tác nông nghiệp, và tỷ lệ thuận với người nông dân thất nghiệp. Thế hệ nông dân hiện tại được xem là “tầng lớp quá độ” chịu tác động của công nghiệp hoá nông thôn,

và tác động này sẽ còn ảnh hưởng đến thế hệ tương lai. Khi con em những người nông dân hôm nay lớn lên không còn đất canh tác nhưng nếu không được học hành tử tế, không được đào tạo nghề thì trong tương lai gần áp lực đối với thế hệ trẻ về việc làm, về cuộc sống thật khó hình dung hết.

4.1.4. *Các khu công nghiệp ở nông thôn đang có những tác động không tốt đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của người dân nông thôn*, sự tác động này không chỉ huỷ hoại môi trường sinh thái mà còn đe dọa sức khoẻ của người dân nông thôn sinh sống xung quanh các khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí (ví dụ như các sân golf).

4.2. Kiến nghị

Với một nước nông nghiệp đang phát triển như Việt Nam, thì nông nghiệp vẫn là một lĩnh vực kinh tế hết sức quan trọng không chỉ trong giảm nghèo mà còn đối với sự phát triển của quốc gia, và trong quá trình phát triển này người nông dân vẫn có một vị trí và vai trò vô cùng to lớn. Để nông nghiệp, nông dân có thể đảm nhận tốt vai trò quan trọng như nhận định của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của BCH Trung ương khoá X “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước” (Báo Nhân Dân, 17/8/2008); theo chúng tôi cần quan tâm hơn nữa đến một số vấn đề sau đây:

4.2.1. *Cần thực hiện nghiêm và đầy đủ chính sách dạy nghề và tạo việc làm cho người dân nông thôn* trong quá trình công nghiệp hoá, việc thu hồi đất của người nông dân thực chất là “cưỡng ép” họ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề trong khi đa số nông dân chưa được chuẩn bị tốt về tâm thế, và kiến thức và kỹ năng liên quan đến các hoạt động phi nông nghiệp. Do vậy, cần có chiến lược dạy nghề và tạo việc làm mới cho người nông dân nói chung và đặc biệt người nông dân ở các khu công nghiệp nói riêng. Các cấp chính quyền cần nhận thức đúng quan điểm “Giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách đảm bảo việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất”. Có như vậy, chúng ta mới hy vọng đạt được mục tiêu đến năm 2020 “Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50” như Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương lần thứ bảy đề ra.

4.2.2. *Chú ý đến khía cạnh giới*, quá trình công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế đòi hỏi người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn phải có chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Năm 2007, lao động nữ có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là 42,64%. Đây là thách thức lớn nhất đối với phụ nữ trong ngành nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Do vậy, không chỉ chú trọng việc “thực hiện bình đẳng giới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, năng lực và vị thế của phụ nữ ở nông thôn” mà còn cần tạo điều kiện thuận lợi và ưu tiên phụ nữ trong việc tiếp cận giáo dục, dạy nghề. Trong bối cảnh, *nữ hoá nông nghiệp* thì trong chính sách xã hội, các chương

trình, kế hoạch đào tạo cần có quan điểm giới để sớm chấm dứt hiện tượng “nữ làm, nam học” đang phổ biến ở các vùng nông thôn hiện nay.

4.2.3. *Nâng cao trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp*, không chỉ ở duy trì hoạt động có hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường mà còn có trách nhiệm tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, nơi người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các xí nghiệp, nhà máy. Mặt khác, các doanh nghiệp cũng cần có trách nhiệm góp phần vào quỹ an sinh xã hội cho địa phương nơi doanh nghiệp có cơ sở sản xuất.

4.2. 4. *Vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương*, không nên chạy theo phong trào phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị mà chưa cân nhắc đến hiệu quả; hoặc phát triển công nghiệp, dịch vụ bằng mọi cách mà chưa chú ý đúng mức đến tác động đối với người dân. Tâm lý nóng vội công nghiệp hoá cho bằng các tỉnh/huyện bạn khiến cho lãnh đạo địa phương “trải thảm đỏ” chiều lòng các nhà đầu tư đến mức tối đa, thay vì dành những nơi đất bạc màu, không thuận lợi cho canh tác để quy hoạch các khu công nghiệp, thì lại chào mời ngay những hecta ruộng “bờ xôi, ruộng mật” hai bên đường, thuận lợi cho giao thông, vận chuyển. Các doanh nghiệp đỡ phải chi phí cho đầu tư cơ sở hạ tầng, ưu đãi nhà đầu tư như vậy chính là đã bạc đãi người nông dân. Thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn những năm qua cho thấy, nhiều cánh đồng màu mỡ đã biến mất, thay vào đó là các khu công nghiệp, khu giải trí. Chính quyền địa phương không nên tiếp tục để tái diễn tình trạng một số doanh nghiệp ngày càng giàu có lên trong khi một bộ phận không nhỏ nông dân khó khăn hơn.

4.2.5. Cuối cùng, theo chúng tôi rất cần có *những nghiên cứu một cách nghiêm túc và khoa học về công nghiệp hoá nông thôn, về đô thị hoá và tác động của nó đến phát triển các vùng nông thôn*; để tổng kết kinh nghiệm, đánh giá đúng mức vai trò, vị trí, kết quả của đô thị hoá, công nghiệp hoá nông thôn và *những vấn đề xã hội* đang đặt ra trong phát triển các khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng và cả nước nói chung những năm qua và định hướng chiến lược cho những năm tới.

CHÚ THÍCH

¹ Bộ NN và PTNN (2007): Báo cáo tại Hội thảo “Nông dân bị thu hồi đất - Thực trạng và giải pháp”, Hà Nội ngày 4/7/2007

² Hoàng Bá Thịnh (2008c): Một số vấn đề giới và gia đình ở Việt Nam trong quá trình phát triển; trong sách “Các vấn đề văn hoá xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc đương đại”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; tr. 19-34

³ Báo cáo Phát triển Việt Nam 2007: Hướng đến tầm cao mới; Hà Nội, tr. 125

⁴ Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu gia đình và giới, Bộ VH, TT&DL, UNICEF, (2008): Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006; Hà Nội, tr.29.

⁵ Hoàng Bá Thịnh (2005): Gia đình Việt Nam trong chuyển đổi, trong sách: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trên thềm thế kỷ XXI (Lê Thị Nhâm Tuyết, chủ biên); NXB Thế Giới, Hà Nội

⁶ Tạp chí Cộng sản điện tử: Tình hình thu hồi đất của nông dân để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các giải pháp phát triển; Số 12 (132)2007

⁷ Bộ NN và PTNT (2007), tài liệu đã dẫn

⁸ Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007

⁹ Thực tế cho thấy, ở những cộng đồng nông thôn, không hiếm gia đình kinh tế chưa dư dả nhưng vẫn xây nhà, mua xe máy hoặc TV vì tâm lý con gà tức nhau tiếng gáy “Người khác có mình cũng phải có”. Hoặc do nhận tiền đền bù đất nông nghiệp, họ không biết đầu tư sinh lợi mà đem mau sắm, xây nhà, những trường hợp này tuy có nhà cao, cửa rộng, đồ dùng đắt tiền nhưng thực tế mức sống lại thuộc nhóm nghèo hay cận nghèo.

¹⁰ Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Hướng đến tâm cao mới, tr. 20.

¹¹ Tạp chí Cộng sản điện tử: Tình hình thu hồi đất của nông dân để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các giải pháp phát triển; Số 12 (132)2007

¹² Bộ NN và PTNT (2007): tài liệu đã dẫn

¹³ Bộ NN và PTNT (2007): tài liệu đã dẫn

¹⁴ Nguyễn Sinh Cúc (2008): Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp; Tạp chí Cộng sản điện tử, số 14 (158)

¹⁵ Đặng Kim Sơn (2008): Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và mai sau; NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.183

¹⁶ Hoàng Bá Thịnh (2008c): Một số vấn đề giới và gia đình ở Việt Nam trong quá trình phát triển; trong sách “Các vấn đề văn hoá xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc đương đại”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; tr. 19-34

¹⁷ Báo cáo phát triển Việt Nam 2008, tài liệu đã dẫn, tr. 44